

Số: 10/TTr-HĐQT-DVĐN

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 06 năm 2024

TỜ TRÌNH

Các nội dung đề nghị Đại hội thảo luận và biểu quyết

Kính thưa: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

- Căn cứ Báo cáo của HĐQT về việc thực hiện các Chỉ tiêu SXKD, công tác quản lý điều hành năm 2023, những nhận định về tình hình kinh tế, chính trị trong nước và quốc tế gây ảnh hưởng đến thị trường hàng không, du lịch... Hội đồng quản trị Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng kính trình Đại hội cổ đông (ĐHĐCĐ) các nội dung như sau:

1. Báo cáo kết quả SXKD và Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH
Sản lượng (suất ăn)	Suất	1,488,961	1,052,958	70.72%
Tổng doanh thu	Tr. đồng	158,006	146,542	92.74%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	6,615	3,652	55.21%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	6,615	3,652	55.21%
Vốn đầu tư của CSH	Tr. đồng	42,677	42,677	100.00%
Kế hoạch đầu tư	Tr. đồng	29,450	3,373	11.45%
Tỷ lệ cổ tức dự kiến	-			

2. Phương án phân phối kết quả SXKD năm 2023:

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN
1	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,652,308,947
2	Thuế TNDN phải nộp	0
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,652,308,947
	Trong đó:	
3.1	Lợi nhuận các đơn vị cung ứng suất ăn, Thương mại	2,016,373,938
3.2	Lợi nhuận tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	1,075,068,353
	Phân phối LN tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế:	
	a. Trích quỹ khen thưởng, PL tại TT Huế	48,378,076
	b. Chia cho các thành viên góp vốn khác (ngoài Công ty)	484,800,045
	c. LN Công ty được chia từ Trung tâm đào tạo lái xe Huế	541,890,232
3.3	Lợi nhuận tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	560,866,656
	Phân phối LN tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	
	a. Trích quỹ khen thưởng, PL tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	0
	b. Phân chia LN theo tỷ lệ vốn góp của các thành viên góp vốn khác (ngoài Công ty)	274,824,661
	c. Phân chia LN theo tỷ lệ vốn góp của Công ty	286,041,995
4	Lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi chia cho các bên góp vốn theo Hợp đồng HTKD tại 2 Trung tâm đào tạo lái xe: (4=3.1+3.2c+3.3c) (Mã 421b-BCDKT)	2,844,306,165

2.1. Phân phối lợi nhuận tại 2 Trung tâm đào tạo lái xe (hợp tác kinh doanh với các thể nhân bên ngoài):

- TTDN Đà Nẵng: Năm 2020 và 2021 hoạt động SXKD của TTDN Đà Nẵng bị lỗ, với tổng lỗ lũy kế là 4,159 tỷ đồng. Năm 2022 và năm 2023 TTDN Đà Nẵng có lãi tổng cộng là 1.615 triệu đồng (trong đó, lợi nhuận năm 2023 là 560,86 triệu đồng) chưa đủ bù đắp lỗ phát sinh các năm trước nên toàn bộ số lợi nhuận của các năm 2022 và 2023 được dùng để bù đắp số lỗ các năm trước, không thực hiện chia cho các bên góp vốn, qua đó giảm phần lỗ lũy kế tại Công ty cũng như giảm phần công nợ phải thu (khoản lỗ các năm 2020, 2021 chia cho các thành viên góp vốn khác ngoài Công ty) của các cá nhân góp vốn tại Trung tâm. Theo đó, sau khi thực hiện phương án giữ lại phân LN năm 2023 phân chia cho các thành viên góp vốn khác (ngoài Công ty), số dư công nợ phải thu từ các khoản lỗ năm 2020, 2021 chia cho các thành viên góp vốn khác (ngoài Công ty) còn lại là 1.246,79 triệu đồng sẽ được Công ty tiếp tục thu hồi trong thời gian tới.

- TTDN Huế: năm 2023, TTDN Huế đạt 1.075,06 triệu đồng LNST và không có lỗ lũy kế nên Công ty dự kiến phương án phân phối lợi nhuận trình ĐHĐCĐ như sau: trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 48,37 triệu đồng (tương ứng 4,5% Lợi nhuận sau thuế) dành cho các hoạt động chăm lo cho NLĐ. Phần Lợi nhuận sau khi trích các quỹ được chia cho các thành viên góp vốn theo tỷ lệ góp vốn. Theo đó, Công ty được chia Lợi nhuận: 542 triệu đồng (theo tỷ lệ vốn góp 58,95%).

2.2. Phương án phân phối LN năm 2023 của Công ty: Hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ liên tiếp hai năm 2020, 2021 với tổng Lỗ lũy kế là 27,03 tỷ đồng. Trong hai năm 2022, 2023 Công ty đã có Lợi nhuận tuy nhiên mức lợi nhuận đạt được còn hạn chế chưa đủ bù lỗ lũy kế của các năm trước. Lợi nhuận của năm 2023 (sau khi chia cho các bên góp vốn theo HĐ HTKD và trích quỹ KTPL) chỉ đạt 2,84 tỷ đồng nên Công ty đề xuất được giữ lại toàn bộ lợi nhuận năm 2023 không thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi và không chia cổ tức cho các cổ đông để bù đắp lỗ lũy kế, củng cố tình hình tài chính của Công ty (số liệu chi tiết kết quả kinh doanh và lỗ lũy kế đến 31/12/2023 được phản ánh tại bảng số liệu dưới đây).

Chỉ tiêu	ĐVT	Lợi nhuận sau thuế
Năm 2020	Đồng	(12,153,078,594)
Năm 2021	Đồng	(14,873,986,621)
Năm 2022	Đồng	54,127,931
Năm 2023	Đồng	2,844,306,165
Tổng lỗ lũy kế (31/12/2023)	Đồng	(24,128,631,119)

Ghi chú: số liệu trên đã loại trừ phần lãi/lỗ phân chia cho các bên góp vốn (ngoài Công ty) tại 02 TTDN Đà Nẵng và Huế.

2.3. Đối với cổ tức năm 2019: (ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã thông qua tỷ lệ cổ tức chia cho các cổ đông 25%/VĐL số tiền là 10,67 tỷ đồng): do hoạt động SXKD của Công ty trong hai năm 2020-2021 liên tiếp thua lỗ do ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 đồng thời phần Lợi nhuận của năm 2022 và 2023 chưa đủ bù trừ lỗ lũy kế, nhằm giảm bớt khó khăn về vốn và dòng tiền cho MASCO, tạm thời năm 2024 Công ty chưa chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông; Căn cứ tình hình hoạt động và kết quả SXKD năm 2024, HĐQT MASCO sẽ báo cáo với các cổ đông sau.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024:

Trên cơ sở thực hiện năm 2023 và những khó khăn, thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh đã được dự báo trong năm 2024, Hội đồng quản trị trình Đại hội những chỉ tiêu chủ yếu của Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2024 HDQT đề nghị	Kế hoạch ĐHCD thông qua
1. Tổng vốn chủ sở hữu bình quân	43.480	
Trong đó:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến 31/12/2024	42.677	
2. Sản lượng suất ăn (suất)	1,099,169	
3. Doanh thu thực hiện	159,526	
4. Tổng chi phí	154,779	
Trong đó: Tổng quỹ lương	44,056	
5. Lợi nhuận trước thuế	4,747	
6. Lợi nhuận sau thuế	4,747	
7. Tỷ lệ cổ tức/Vốn điều lệ		
8. Tổng phát sinh phải nộp NS	5,549	
9. Lao động bình quân	424	
10. Tổng vốn đầu tư trong năm	26,348	

- Trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2024 dự báo tiếp tục biến động, xung đột địa chính trị vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh. Để chủ động trong điều hành SXKD, HDQT kiến nghị ĐHĐCĐ ủy quyền cho HDQT Công ty chủ động rà soát, điều chỉnh Kế hoạch SXKD khi thị trường có những biến động bất thường, ảnh hưởng tới kết quả SXKD và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phù hợp với tình hình thực tế. Công ty sẽ thông báo cho các cổ đông kết quả điều chỉnh kế hoạch (nếu có).

4. Kế hoạch đầu tư 2024: (Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm)

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2023 : 14,853 tỷ đồng
- Dự án đầu tư mới trong năm 2024 : 11,495 tỷ đồng
- Tổng cộng mức đầu tư Kế hoạch 2024 : 26,348 tỷ đồng (chưa bao gồm VAT)

5. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị (báo cáo đính kèm)

- Trong năm 2023, Hội đồng Quản trị đã tích cực triển khai các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

6. Thông qua Báo cáo của Ban kiểm soát (báo cáo đính kèm)

- Báo cáo của Ban kiểm soát đã trình bày được các hoạt động mà BKS thực hiện trong năm 2023, cơ bản đã đánh giá đầy đủ về hoạt động SXKD của Công ty, hoạt động quản lý điều hành của HDQT, Ban Tổng Giám đốc, công tác đầu tư và quyết toán dự án trong năm 2023 cũng như đánh giá việc tuân thủ pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Công ty. Bên cạnh đó báo cáo cũng tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2023 của Công ty.

7. Thông qua báo cáo tình hình thực hiện chi trả thù lao, tiền lương HDQT, BKS năm 2023 và phương án trả thù lao, tiền lương HDQT, BKS năm 2024:

- Thù lao, tiền lương của HĐQT, BKS được thực hiện đầy đủ 100% theo kế hoạch năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

7.1. Tình hình thực hiện chi trả thù lao và tiền lương năm 2023:

a. Thù lao: 78.780.000đ

- Chủ tịch HĐQT : 1.625.000đ/người/tháng tương ứng 19.500.000 đồng/năm.
- UV HĐQT : 910.000đ/người/tháng tương ứng 43.680.000 đồng/năm.
- UV BKS : 650.000đ/người/tháng tương ứng 15.600.000 đồng/năm.

b. Tiền lương: 93.600.000 đ

- Trưởng ban BKS : 7.800.000 đ/người/tháng tương ứng 93.600.000 đồng/năm

7.2. Kế hoạch chi trả tiền lương và thù lao năm 2024:

- Công ty xây dựng Kế hoạch thù lao, tiền lương HĐQT, BKS năm 2024 như thực hiện năm 2023: **172.380.000 đồng**, trong đó:

a. Thù lao: 78.780.000 đ

- Chủ tịch HĐQT : 1.625.000đ/người/tháng tương ứng 19.500.000 đồng/năm.
- UV HĐQT : 910.000đ/người/tháng tương ứng 43.680.000 đồng/năm.
- UV BKS : 650.000đ/người/tháng tương ứng 15.600.000 đồng/năm.

b. Tiền lương: 93.600.000 đ

- Trưởng ban BKS : 7.800.000 đ/người/tháng tương ứng 93.600.000 đồng/năm

Trên đây là báo cáo các nội dung chỉ tiêu SXKD, phương hướng nhiệm vụ năm 2024. HĐQT trân trọng báo cáo và mong nhận được ý kiến đóng góp của các cổ đông để hoạt động SXKD năm 2024 đạt kết quả cao nhất.

Với sự đoàn kết thống nhất cao trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc, sự sáng tạo, linh hoạt và quyết đoán trong quản trị và điều hành, cùng với sự đồng lòng ủng hộ của các cổ đông, nhất định HĐQT, Ban TGD điều hành sẽ vượt qua khó khăn thách thức của năm 2024, thực hiện tốt các mục tiêu đại hội đề ra.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



ĐÀO MẠNH KIÊN

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2024

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục đầu tư	Thông tin về danh mục đầu tư		
		Tổng mức đầu tư	Trong đó: Nguồn VCSH	Tiến độ thực hiện
1	2	3	4	5
A	Dự án chuyển tiếp kỳ trước (I+II)	14,853	4,456	
I	Đầu tư trang thiết bị (1+2+3)	14,853	4,456	
	Xe vận chuyển suất ăn (03 xe)	14,853	4,456	Quý 1
II	Đầu tư xây dựng cơ bản (1+2)	-	-	
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư			
2	Các dự án thực hiện đầu tư	-	-	
B	Dự án đầu tư mới (I+II)	11,495	4,472	
I	Đầu tư trang thiết bị lẻ (1+2+3)	6,480	2,274	
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư			
2	Các dự án thực hiện đầu tư	6,480	2,274	
2.1	Xe tải Suzuki 500kg thùng lạnh nhỏ để tăng suất ăn (1 xe)	500	150	Quý 1
2.2	Xe tập lái tự động 5 chỗ (Đà Nẵng 1 xe, Huế 1 xe)	1,200	360	Quý 2
2.3	Xe chở tổ lái tiếp viên 16 chỗ ford transit	850	255	Quý 2
2.4	Xe chở tổ lái tiếp viên 7 chỗ Toyota fortuner	1,200	360	Quý 2
2.5	Thiết bị dò kim loại (An ninh suất ăn CXR)	350	105	Quý 4
2.6	Cổng an ninh ra vào (DAD, CXR và HUI)	180	54	Quý 4
2.7	Trang thiết bị tại DAD và CXR	1,100	660	-
3.6	Cửa cuốn giao nhận, thu hồi có remote (3 cửa) DAD	150	45	Quý 1
3.7	Kho lạnh chờ ra tàu DAD (22m2)	450	135	Quý 2
3.8	Trang thiết bị lẻ khác	500	150	Cả năm
II	Đầu tư xây dựng cơ bản (1+2)	5,015	2,198	
1	Các dự án chuẩn bị đầu tư			
2	Các dự án thực hiện đầu tư	5,015	2,198	
2.1	Cải tạo cơ sở hạ tầng DAD	890	890	
a	Ốp nhựa PVC tường phòng làm bánh 150m2	70	70	Quý 3
b	Ốp nhựa PVC thay cho tường gạch bị bong tróc 220m2	100	100	Quý 2
c	Gia cố đánh công thoát nước và đổ bê tông nhựa trước XN	170	170	Quý 2
d	Hệ thống thu lôi chống sét	50	50	Quý 1
e	Cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại Đà Nẵng	500	500	Quý 2
2.2	Cải tạo cơ sở hạ tầng CXR	4,125	1,308	
a	Làm mới khung kèo mái cho tổ kỹ thuật TBMM 140m2	100	100	Quý 1
b	Chống thấm sàn nhà xưởng CXR bằng lợp tôn	2,400	720	Quý 1
c	Bổ sung thiết bị và nâng cấp hệ thống PCCC tại CXR	1,625	488	Quý 3
	Tổng cộng (A+B)	26,348	8,927	